

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		383,489,705,018	359,668,143,433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	75,982,967,348	76,582,165,670
1. Tiền	111		10,982,967,347	11,582,165,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,001	65,000,000,001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	240,000,000,000	215,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		240,000,000,000	215,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,326,027,216	65,800,826,741
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,408,513,679	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	59,750,341,487	61,875,960,016
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4,197,172,050	3,954,866,725
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,180,710,454	2,285,151,022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,180,710,454	2,285,151,022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6,866,003,699	6,596,277,202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,435,876,814	1,571,468,932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,435,876,814	1,571,468,932
1.1. Nguyên giá	222		6,015,391,845	5,979,311,845
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,579,515,031)	(4,407,842,913)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		131,501,203	131,501,203
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131,501,203)	(131,501,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,430,126,885	5,024,808,270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	495,997,137	456,576,411
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,695,773,398	4,568,231,859
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,238,356,350	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		390,355,708,717	366,264,420,635



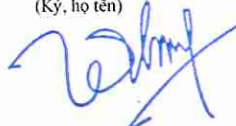
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63,749,662,969	66,411,276,191
I. Nợ ngắn hạn	310		58,663,152,964	62,169,655,008
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		358,858,634	470,051,303
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,638,485,771	9,531,652,598
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37,910,593,059	19,534,580,042
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,755,215,500	32,633,371,065
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,086,510,005	4,241,621,183
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,294,074,000	1,294,074,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3,792,436,005	2,947,547,183
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,606,045,748	299,853,144,444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		296,606,045,748	269,853,144,444
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		390,355,708,717	366,264,420,635

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1,
TP.HCM

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhân giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhân ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	142,001,528	116,330,976
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	4,085,809,972,416	7,441,569,059,569
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	4,085,809,972,416	7,441,569,059,569
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	137,264,569,754,360	130,847,696,544,066
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	137,264,569,754,360	130,847,696,544,066
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	4,058,834,351,678	8,407,260,777,310
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B02u-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 04 Năm 2022)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V1.28	61.650.893.693	62.131.989.678	253.144.035.953	241.792.991.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	V1.30	61.650.893.693	62.131.989.678	253.144.035.953	241.792.991.172
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V1.31	197.628.376	231.862.057	872.916.086	881.604.914
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	V1.31	61.453.265.317	61.900.127.621	252.271.119.867	240.911.386.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.32	3.976.685.546	938.803.323	8.818.419.092	2.972.472.421
7. Chi phí tài chính	22	V1.32	795.259.280	33.559.903	896.730.354	38.566.543
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.848.981.033	26.623.253.106	107.158.634.703	102.924.782.043
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		33.785.710.550	36.202.117.935	153.034.173.902	140.920.510.093
10. Thu nhập khác	31		1.700.000	-	31.356.056	4.409.091
11. Chi phí khác	32		-	-	872.727	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.700.000	-	30.483.329	4.409.091
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.787.410.550	36.202.117.935	153.064.657.231	140.924.919.184
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.33	6.162.050.785	7.203.326.739	31.292.270.236	28.258.360.178
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.34	872.458.461	355.514.492	(271.328.191)	398.417.622
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26.752.901.304	28.643.276.684	122.043.715.186	112.268.141.384
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63,776,936,882	64,703,245,212
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(23,829,428,058)	(8,399,324,242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,945,105,694)	(5,010,580,863)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,257,916,988)	(9,412,698,558)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,700,000	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,824,429,120)	(1,772,684,046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,921,757,022	40,107,957,503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,080,000)	(1,229,630,184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	574,074
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155,000,000,000)	(90,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		130,000,000,000	65,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,515,124,656	1,073,720,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,520,955,344)	(25,155,335,563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(599,198,322)	14,952,621,940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76,582,165,670	61,629,543,730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		75,982,967,348	76,582,165,670

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ, ngày 26/05/2005.
- Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý:
- Tuyên dụng mới:
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề:
- Chuyên công tác:

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 8 năm 2018, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 303827455, ngày 12 tháng 12 năm 2022 (sau đây gọi chung là “Giấy phép Quản lý Quỹ”).

Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC, ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tài ngoại tệ kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản phải thu kho đó.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát triển:

Các khoản phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phải trả trong tương lai và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp vốn từ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

24

11

0

9

0

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Phi quản lý, phi quản trị và phi dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yêu cầu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Theo thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận hàng vào vốn sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận hàng vào vốn sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị số cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau: Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
01- Tiền				
- Tiền mặt	75.982.97	76.582.17		
- Tiền gửi Ngân hàng				
- Tiền đang chuyển	75.982.97	76.582.17		
Cộng				
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn			240.000.00	215.000.00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng				
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ				
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	240.00	250.00		
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	59.460.11	61.598.70		
- Phải thu phí thường, hoạt động	50.23	27.26		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán				
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	59.750.34	61.875.96		
Cộng				
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	3.877.45	2.445.20		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.00	45.00		
- Phải thu người lao động	284.73	1.464.67		
- Phải thu khác	4.197.17	3.954.87		
Cộng				

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Công giá gốc hàng tồn kho		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhân sự khác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		5.979.31				5.979.31
- Mua trong kỳ		36.08				36.08
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		6.015.39				6.015.39
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		4.407.84				4.407.84
- Khấu hao trong kỳ		171.67				171.67
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		4.579.52				4.579.52
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ		1.571.47				1.571.47
- Tại ngày cuối kỳ		1.435.88				1.435.88

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.690 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chưa thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Mua sắm thêm 1.582 triệu đồng tài sản cố định trong Quý 3 2022 và 36 triệu đồng trong Quý 4 2022.



10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* *Tích lũy phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;*

* *Còn các số xác định tiền thuế phát sinh thêm;*

* *Điều khoản giá bán thuế hoặc quyền được mua tài sản;*

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				131.50	131.50
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				131.50	131.50
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				131.50	131.50
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				131.50	131.50
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác;*

- *Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132 triệu VND*

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	Cuối kỳ

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chỉ tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư có phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giá trị doanh nghiệp khác không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	456.38	-
Cộng	456.38	-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	6.162.05	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.52	8.257.92
- Thuế thu nhập cá nhân	-	401.94
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.076.92	-
- Các loại thuế khác	-	871.80
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.638.49	-
Cộng	9.531.65	-

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	26.774.74	17.827.28
- Trích trước chi phí thường	11.135.85	1.707.30
- Chi phí phải trả khác	37.910.59	19.534.58
Cộng	55.821.16	19.534.58

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản nhận chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm Y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	12.755.22	32.633.37
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.755.22	32.633.37
Cộng	25.510.44	65.266.74

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
19- Phải trả dài hạn nói bộ			
- Vay dài hạn nói bộ			
- Phải trả dài hạn nói bộ khác			
Cộng			

		Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
20- Vay và nợ dài hạn						
a- Vay dài hạn						
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)						
- Vay dài hạn tương khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)						
b- Nợ dài hạn						
- Thuế tài chính						
- Nợ dài hạn khác						
Cộng						

Thời hạn	Cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,695,77	4,568,23
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,695,77	4,568,23
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Quỹ dự phòng bổ thường thiết lập cho nhà đầu tư

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ		
- Số bổ thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

23 - Tài sản thuế ngoài

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
(2) Tổng số tiền thuế tài chính trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn	16,969,31	3,544,70
- Từ 1 năm trở xuống	4,776,32	3,544,70
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,192,99	
- Trên 5 năm		

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	7.441.369.06	10.699.185.75
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	-	-
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	3.355.759.09	3.257.616.09
- Số dư cuối kỳ	4.085.609.97	7.441.569.06

Ghi chú: Phần loại lãi theo báo cáo soát xét bán niên 2022.

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết có phiếu niêm yết bị giám giá/rủi ro; không có)	11.568.708.31	11.364.844.17
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết có phiếu không niêm yết bị giám giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giám giá/rủi ro; không có) và tiền gửi dài hạn	125.695.861.44	119.482.852.37
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết có phiếu niêm yết bị giám giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết có phiếu không niêm yết bị giám giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	4.058.834.35	8.407.260.78

Ghi chú: Phần loại lãi theo báo cáo soát xét bán niên 2022.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	61.650.89	62.131.99
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	703.29	805.34
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giới thiệu đầu tư và phân bổ tài sản)	57.266.59	57.620.43
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	50.23	-
+ Doanh thu hoạt động từ bán đầu tư chứng khoán	3.630.79	3.706.21
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ)	-	-
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) (chi tiết các khoản giảm trừ DT)		
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	197.63	231.86
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động từ bán đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
+ Giá vốn hàng bán	197.63	231.86

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	3.947,37	915,83
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,18	42,97
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15,13	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.976,69	958,80

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	410,48	33,56
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	384,78	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	795,26	33,56

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.162,05	7.203,33
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.162,05	7.203,33

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	872,46	355,51
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	872,46	355,51

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tăng, hẹp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	299.853.14	33.787.41	7.034.51	326.606.05
1. Nguồn vốn kinh doanh	25.000.00	-	-	25.000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5.000.00	-	-	5.000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	269.853.14	33.787.41	7.034.51	296.606.05
II - Quỹ				
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	299.853.14	33.787.41	7.034.51	326.606.05

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phi quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản	60.897.38
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phi dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp Chi phí do Công ty mẹ trả thay	1.099.17 160.31
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay Phi quản lý danh mục đầu tư Phi tư vấn đầu tư chứng khoán	- 50.23 4.732.21
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Phi dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty trả thay	- - -
Quỹ Đầu tư Năng động, Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Điều chỉnh giảm phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty trả thay Chi phí do Công ty trả thay	(125.56) 164.86 -
		Phi dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty trả thay	593.46 - -
		Phi quản lý quỹ	703.29

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 đạt 26,75 tỷ đồng, giảm 7%, tức 1,89 tỷ đồng so với lợi nhuận Quý 4 năm 2021. Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm ngoái vì doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2022 giảm 0,48 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 1% so với cùng kỳ năm 2021 và đồng giá trị của tài sản trong danh mục quản lý cho khách hàng này giảm từ 151,00 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 xuống 145,22 nghìn tỷ đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 (giảm 5,77 nghìn tỷ đồng, tương đương 3,82%). Đồng thời, chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm 2022 tăng 4,23 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 16% so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
 - Tổng số vốn của các quỹ đang hiện quản lý
 - Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
 - Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
 - Phi tích lũy trong năm
- Trong đó:
- + Phi quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản
 - + Phi quản lý quỹ
 - + Phi khác (Phi quản trị danh mục đầu tư và phí tư vấn đầu tư)

	1	185.934.80	triệu Đồng
	1	145.223.279.28	triệu Đồng
		253.144.04	triệu Đồng
		234.998.27	triệu Đồng
		3.068.20	triệu Đồng
		15.077.57	triệu Đồng

c- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Bộ chỉ cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0.37%	0.10%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99.63%	99.90%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	43.39%	46.10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	8.19%	14.00%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	16.33%	23.35%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	538.64%	344.08%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0.44%	0.13%

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

